

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **138/2023/HN-ST**

Ngày: 28/11/2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Bà Trần Thị Sầm

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 424/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 326/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Hà Mỹ D**, sinh năm 1997; (Có mặt)

Địa chỉ: **ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

2. Bị đơn: Anh **Võ Văn H**, sinh năm 1995; (Có mặt)

Địa chỉ: **ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị **Lê Thị Hà Mỹ D** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh **H** tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới năm 2018, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã A, huyện M**. Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà trọ ở Tiền Giang sinh sống, sau khi sinh con thì về bên vợ

tại xã D sống. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, do anh H không chăm lo cho vợ con, khi con ốm đau không phụ chăm sóc, đi làm không phụ tiền nuôi con, chị đã khuyên anh nhiều lần nhưng anh không thay đổi làm cho vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nhiều. Vợ chồng ly thân cách đây khoảng hai tháng, chị vẫn ở nhà mẹ ruột, còn anh H về nhà mẹ ruột anh H ở. Anh, chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành và nhận thấy vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cả hai không thể sống hòa hợp được, tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 02 con chung cháu Võ Lê Ngọc T, sinh ngày 02/12/2019 và cháu Võ Lê Ngọc T1, sinh ngày 06/02/2021 khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng với số tiền 1.500.000 đồng cho mỗi con, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, chị thay đổi một phần yêu cầu cấp dưỡng chỉ yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho mỗi con, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa bị đơn anh Võ Văn H trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị D về điều kiện kết hôn, thời gian đám cưới, chung sống. Theo anh mâu thuẫn vợ chồng là do hai tháng nay anh đi làm không có gửi tiền cho chị D nuôi con, anh nói chị D về sống cùng anh, vợ chồng cất nhà ra riêng nhưng chị D không đồng ý, vẫn kiên quyết ở nhà mẹ ruột. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn gì nữa. Theo anh mâu thuẫn của vợ chồng là không trầm trọng, không đến mức phải ly hôn. Tuy nhiên, anh đã động viên nhiều lần nhưng chị D vẫn kiên quyết ly hôn nên anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung cháu Võ Lê Ngọc T, sinh ngày 02/12/2019 và cháu Võ Lê Ngọc T1, sinh ngày 06/02/2021 khi ly hôn anh đồng ý để chị D nuôi hai con chung, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị D, anh chỉ đồng ý cấp dưỡng hàng tháng theo khả năng thực tế của anh. Hiện nay nghề nghiệp của anh là làm dũa cho công ty M, thu nhập trung bình hàng tháng khoảng 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Lê Thị Hà Mỹ D**.

Về con chung: có 02 con chung cháu **Võ Lê Ngọc T**, sinh ngày 02/12/2019 và cháu **Võ Lê Ngọc T1**, sinh ngày 06/02/2021 khi ly hôn chị **D** yêu cầu được nuôi hai con chung, yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thấy rằng, từ khi anh chị ly thân hai con sống chung với chị **D** có cuộc sống ổn định, hai con còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ nhiều hơn, đồng thời anh **H** cũng trình bày nếu phải ly hôn thì anh vẫn đồng ý để hai con chung cho chị **D** nuôi dưỡng do đó khi ly hôn giao hai con chung cho chị **D** nuôi dưỡng là phù hợp.

Do anh **H** không trực tiếp nuôi con nên chị **D** yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ. Chị **D** yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con một tháng 1.000.000 đồng cho mỗi con. Chị **D** không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh thu nhập hàng tháng của anh **H**. Anh **H** trình bày thu nhập hàng tháng của anh là khoảng 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ buộc anh **H** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng/con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, đề nghị không giải quyết.

Nợ chung: Không có, đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị **Lê Thị Hà Mỹ D**, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị **Lê Thị Hà Mỹ D** và anh **Võ Văn H** là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **ủy ban nhân dân xã A, huyện M** đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị **D** yêu cầu được ly hôn với anh **H**. Chị cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **H** không chăm lo cho vợ con, khi con ốm đau không phụ chị chăm sóc con, đi làm không phụ tiền nuôi con, chị đã khuyên anh nhiều lần nhưng anh không thay đổi làm cho vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nhiều. Vợ chồng ly thân cách đây khoảng hai tháng, chị vẫn ở nhà mẹ ruột, còn anh **H** về nhà

mẹ ruột anh H ở. Anh, chị đã nhiều lần hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Anh H cũng thừa nhận những mâu thuẫn chị D trình bày là có thật, ngoài ra mâu thuẫn của vợ chồng còn do chị D không chịu về chung sống cùng anh mà vẫn ở nhà mẹ ruột. Theo anh những mâu thuẫn này là không trầm trọng đến mức phải ly hôn nhưng chị D vẫn kiên quyết ly hôn thì anh đồng ý.

Khi thực hiện xác minh với chính quyền địa phương tại nơi chị D, anh Hiếu sinh s thì địa phương cho biết thông tin: Hôn nhân của chị D, anh H có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng chị D, anh H thì địa phương không rõ, trước giờ anh chị không có yêu cầu địa phương hòa giải tranh chấp. Hiện nay chị D cùng hai con đang sống tại nhà cha mẹ ruột tại ấp A, xã Đ.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh H là có thật, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau về vấn đề kinh tế gia đình, chăm sóc con cái, chị D vẫn ở nhà cha mẹ ruột không đồng ý về chung sống với anh H làm cho mâu thuẫn này càng trầm trọng. Giữa vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Trong thời gian ly thân vợ chồng anh chị đã có thời gian để hàn gắn tính cảm với nhau nhưng không có kết quả. Tòa án đã tổ chức hòa giải cho anh chị nhưng vẫn không thành. Như vậy, thấy rằng mâu thuẫn giữa chị D và anh H đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị D yêu cầu ly hôn và anh H cũng đồng ý nên công nhận sự thuận tình ly hôn của chị D và anh H là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung cháu Võ Lê Ngọc T, sinh ngày 02/12/2019 và cháu Võ Lê Ngọc T1, sinh ngày 06/02/2021 hiện nay hai con đang sống với chị D. Khi ly hôn chị D yêu cầu được nuôi hai con chung, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/con cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Thấy rằng, từ khi anh chị ly thân hai con sống chung với chị D có cuộc sống ổn định, đồng thời anh H cũng trình bày nếu buộc phải ly hôn thì anh vẫn đồng ý để hai con chung cho chị D nuôi dưỡng. Do đó khi ly hôn giao hai con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng của chị D thấy rằng, khi ly hôn chị D là người trực tiếp nuôi hai con chung nên theo quy định tại khoản 2, Điều 82 thì “2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Như vậy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị D là có căn cứ chấp nhận.

Chị D yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho mỗi con, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh H không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Chị D không chứng minh được thu nhập hàng tháng của anh H, tuy nhiên dựa vào lời thừa nhận của

anh **H** thì có căn cứ xác định hiện nay nghề nghiệp của anh **H** làm làm dừa, thu nhập hàng tháng khoảng 4.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ buộc anh **H** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/con, hai con là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Chị **D** và anh **H** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị **D** và anh **H** trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000 đồng, chị **D** phải chịu theo quy định.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng anh **H** phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 55, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Lê Thị Hà Mỹ D**.

Cụ thể tuyên:

1. Chị **Lê Thị Hà Mỹ D** và anh **Võ Văn Hiếu** thuận t ly hôn.

2. Về con chung: có 02 con chung cháu **Võ Lê Ngọc T**, sinh ngày 02/12/2019 và cháu **Võ Lê Ngọc T1**, sinh ngày 06/02/2021 khi ly hôn giao hai con chung cho chị **Lê Thị Hà Mỹ D** trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc anh **Võ Văn H** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền là 1.000.000 đồng/01 con/01 tháng, hai con là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị **Lê Thị Hà Mỹ D** và anh **Võ Văn H** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị **Lê Thị Hà Mỹ D** và anh **Võ Văn H** trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị **Lê Thị Hà Mỹ D** phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001289 ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Buộc anh **Võ Văn H** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yên